

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ


CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 38 /CV-PSD
V/v: CBTT BCTC riêng năm 2022

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Dịch Vụ Phân Phối Tổng Hợp Dầu Khí
2. Mã chứng khoán: PSD
3. Địa chỉ trụ sở chính: P.207, Tòa nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
4. Điện thoại: 028.39115578 Fax: 028.39115579
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông PHAN HẢI ÂU
6. Nội dung của thông tin công bố
 - Báo cáo tài chính riêng năm 2022 của CTCP Dịch Vụ Phân Phối Tổng Hợp Dầu Khí lập ngày 30/03/2023 bao gồm BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - Công văn giải trình báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng năm 2022.
 - Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.psd.com.vnChúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận: 
- Như trên
- Lưu VT

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

PHAN HẢI ÂU

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 36 /CV-PSD
V/v: Giải trình chênh lệch KQKD trên
báo cáo riêng năm 2022

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Kính gửi: - Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
Phòng Quản lý niêm yết

Tên tổ chức niêm yết: **Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí**

Địa chỉ : Phòng 207, Tòa nhà Petrovietnam, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1,
TP. Hồ Chí Minh.

Mã số thuế : 0305482862

Mã giao dịch chứng khoán: **PSD**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (Công ty PSD) xin giải trình báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022 có sự thay đổi như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021	Tăng/giảm (%)
Doanh thu	8,926,076,132,245	8,731,135,317,056	2%
Lợi nhuận sau thuế	102,577,858,393	146,354,165,304	-30%

Trong năm biên lợi nhuận gộp bán hàng giảm cùng với biến động tăng lãi suất vay tại các ngân hàng làm tăng chi phí tài chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế của Công ty giảm 30% so với cùng kỳ năm trước.

Bằng công văn này, Công ty PSD xin giải trình cho Sở giao dịch chứng khoán được rõ.

Trân trọng kính chào!

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI
TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT



PHAN HẢI ÂU

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0305482862 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 4 tháng 2 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 30 ngày 29 tháng 12 năm 2022.

Hội đồng Quản trị (“HĐQT”)

Ông Phạm Minh Thư	Chủ tịch
Ông Vũ Tiến Dương	Thành viên
Ông Hồ Hoàng Nguyên Vũ	Thành viên (từ ngày 21 tháng 4 năm 2022)
Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên (đến ngày 21 tháng 4 năm 2022)

Ban Kiểm soát

Ông Trần Quang Huy	Trưởng ban
Ông Sơn Chí Tân	Thành viên (từ ngày 21 tháng 4 năm 2022)
Bà Nguyễn Thanh Huyền	Thành viên (đến ngày 21 tháng 4 năm 2022)
Bà Bùi Vũ Quỳnh Như	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Vũ Tiến Dương	Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Lân	Phó Giám đốc
Ông Phan Hải Âu	Phó Giám đốc kiêm Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Ông Vũ Tiến Dương	Giám đốc
-------------------	----------

Trụ sở chính

P.207, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1-5 Lê Duẩn,
Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Giám đốc của Công ty đối với báo cáo tài chính riêng

Giám đốc của Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng. Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính riêng

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 41. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Nhóm công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty.



Vũ Tiến Dương
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2023



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu Khí (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2022 và được Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 30 tháng 3 năm 2023. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 41.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Lương Thị Anh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM13505
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2023



Cheng Kiến Hùng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
5038-2019-006-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.342.230.982.188	2.511.434.690.872
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	65.476.938.555	987.219.611.894
111	Tiền		64.476.938.555	114.519.611.894
112	Các khoản tương đương tiền		1.000.000.000	872.700.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		601.772.589.092	37.994.407.003
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	3.610.867.269	39.102.385.614
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	(167.278.177)	(1.107.978.611)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	598.329.000.000	-
130	Khoản phải thu ngắn hạn		1.277.232.661.454	1.041.142.380.217
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.370.639.813.476	1.163.053.876.413
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	7.708.039.418	1.071.222.567
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	60.243.971.732	38.801.613.655
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(161.359.163.172)	(161.784.332.418)
140	Hàng tồn kho	9	1.223.868.764.813	424.014.008.551
141	Hàng tồn kho		1.234.202.059.837	434.628.461.423
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.333.295.024)	(10.614.452.872)
150	Tài sản ngắn hạn khác		173.880.028.274	21.064.283.207
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10	3.484.329.211	565.584.198
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	14(a)	170.395.699.063	20.498.699.009
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		79.259.778.084	82.880.402.350
210	Khoản phải thu dài hạn		1.676.439.590	1.676.439.590
216	Phải thu dài hạn khác		1.676.439.590	1.676.439.590
220	Tài sản cố định		7.687.259.223	1.666.468.855
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	7.395.285.884	1.666.468.855
222	Nguyên giá		15.179.020.563	7.858.937.405
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(7.783.734.679)	(6.192.468.550)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	291.973.339	-
228	Nguyên giá		1.123.165.856	792.630.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(831.192.517)	(792.630.000)
250	Đầu tư tài chính dài hạn	4(c)	69.841.268.434	79.263.439.720
251	Đầu tư vào công ty con		96.927.518.434	96.616.268.434
252	Đầu tư vào công ty liên kết		853.268.080	853.268.080
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.350.000.000	1.350.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(29.289.518.080)	(19.556.096.794)
260	Tài sản dài hạn khác		54.810.837	274.054.185
261	Chi phí trả trước dài hạn		54.810.837	274.054.185
270	TỔNG TÀI SẢN		3.421.490.760.272	2.594.315.093.222

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND (Phân loại lại - Thuyết minh 36)
300	NỢ PHẢI TRẢ		2.901.549.432.950	2.145.670.139.925
310	Nợ ngắn hạn		2.900.442.414.681	2.143.863.121.656
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	571.678.208.462	902.343.598.158
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	2.995.743.010	13.019.973.398
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14(b)	4.278.768.999	12.502.602.584
314	Phải trả người lao động	15	22.399.616.253	29.349.625.020
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	5.137.167.378	5.717.493.686
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	17.996.724.410	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	643.449.966.746	351.809.997.328
320	Vay ngắn hạn	19	1.619.911.855.961	818.254.825.188
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	12.594.363.462	10.865.006.294
330	Nợ dài hạn		1.107.018.269	1.807.018.269
337	Phải trả dài hạn khác		1.107.018.269	1.807.018.269
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		519.941.327.322	448.644.953.297
410	Vốn chủ sở hữu		519.941.327.322	448.644.953.297
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	398.874.090.000	306.826.230.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		398.874.090.000	306.826.230.000
415	Cổ phiếu quỹ	22	-	(4.551.274.315)
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	121.067.237.322	146.369.997.612
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		20.540.936.097	33.357.538.615
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		100.526.301.225	113.012.458.997
440	TỔNG NGUỒN VỐN		3.421.490.760.272	2.594.315.093.222

Nguyễn Văn Nghĩa
Người lập

Phan Hải Âu
Kế toán trưởng



Vũ Tiến Dương
Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.926.076.132.245	8.731.135.317.056
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(308.763.908.830)	(199.038.316.439)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.617.312.223.415	8.532.097.000.617
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(8.238.684.005.876)	(8.089.822.995.120)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	378.628.217.539	442.274.005.497
21	Doanh thu hoạt động tài chính	58.194.430.200	46.812.688.292
22	Chi phí tài chính	(117.862.102.070)	(34.904.723.183)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(56.777.373.219)	(25.695.303.718)
25	Chi phí bán hàng	(152.138.271.360)	(135.181.773.179)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(39.455.171.556)	(121.435.093.412)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	127.367.102.753	197.565.104.015
31	Thu nhập khác	959.355.448	3.945.358.117
32	Chi phí khác	(56.823.133)	(22.422.432)
40	Lợi nhuận khác	902.532.315	3.922.935.685
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	128.269.635.068	201.488.039.700
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(25.691.776.675)	(55.133.874.396)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	102.577.858.393	146.354.165.304

Nguyễn Văn Nghĩa
Người lập

Phan Hải Âu
Kế toán trưởng



Vũ Tiến Dương
Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND (Phân loại lại - Thuyết minh 36)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	128.269.635.068	201.488.039.700
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	1.629.828.646	242.212.837
03	Các khoản dự phòng	8.086.393.758	80.048.390.799
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(245.491.671)	(962.860.567)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(20.808.424.519)	(26.019.290.503)
06	Chi phí lãi vay	56.777.373.219	25.695.303.718
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	173.709.314.501	280.491.795.984
09	Tăng các khoản phải thu	(368.004.099.132)	(221.977.024.986)
10	Tăng hàng tồn kho	(801.871.528.414)	(166.471.579.652)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(60.964.472.539)	626.000.172.554
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(2.699.501.665)	336.932.974
13	Giảm/(tăng) chứng khoán kinh doanh	35.491.518.345	(39.102.385.614)
14	Tiền lãi vay đã trả	(57.921.607.466)	(26.040.622.904)
15	Thuế TNDN đã nộp	(34.348.846.420)	(56.572.939.215)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(322.200.000)	(369.400.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(1.116.931.422.790)	396.294.949.141
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	(5.352.689.014)	(1.386.640.364)
23	Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng	(698.329.000.000)	-
24	Tiền thu tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng	100.000.000.000	34.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(311.250.000)	(1.728.853.334)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	10.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi	41.776.293.955	27.304.588.173
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(562.216.645.059)	68.189.094.475
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ bán cổ phiếu quỹ	2.680.000.000	-
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn	4.496.882.335.371	2.657.932.539.866
34	Tiền chi trả nợ gốc vay ngắn hạn	(3.695.225.304.598)	(3.164.228.194.927)
36	Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông	(46.022.369.275)	(30.412.766.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	758.314.661.498	(536.708.421.061)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(920.833.406.351)	(72.224.377.445)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 987.219.611.894	1.059.442.728.042
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(909.266.988)	1.261.297
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 65.476.938.555	987.219.611.894

Nguyễn Văn Nghĩa
Người lập

Phan Hải Âu
Kế toán trưởng



Vũ Tiến Dương
Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (“Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí – được thành lập trên cơ sở Xí nghiệp Viễn thông Dầu khí theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305482862 ngày 4 tháng 2 năm 2008.

Theo Nghị quyết số 28/NQ-DVTHDK ngày 13 tháng 9 năm 2011 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (“Petrosetco”), Công ty mẹ của Công ty, về phương án tái cấu trúc tổng thể Petrosetco, Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí được chuyển đổi thành công ty cổ phần. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 6 số 0305482862 ngày 7 tháng 11 năm 2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh tiếp theo do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với lần thay đổi gần nhất lần thứ 30 ngày 29 tháng 12 năm 2022. Ngày 28 tháng 6 năm 2013, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là “PSD”.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Petrosetco và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 21(b).

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: mua bán thiết bị viễn thông; bán buôn máy vi tính, thiết bị; bán buôn sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi, sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; các hoạt động dịch vụ hỗ trợ gồm dịch vụ giao nhận hàng hóa, dịch vụ logistic.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 239 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 242 nhân viên).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 2 công ty con, 1 công ty liên kết và 1 đơn vị khác được đầu tư vốn góp như được trình bày ở Thuyết minh 4(c). Chi tiết như sau:

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	2022		2021	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty con						
Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh ("Bình Minh") (*)	Kinh doanh sản phẩm điện tử, điện lạnh, điện gia dụng	Thành phố Hồ Chí Minh	92,5	92,5	51	51
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên An Lạc Nhon Trạch ("An Lạc Nhon Trạch")	Hoạt động chính là cung cấp dịch vụ đóng gói các sản phẩm từ giấy	Tỉnh Đồng Nai	100	100	100	100
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom ("Vietecom")	Kinh doanh thiết bị điện tử, công nghệ thông tin, chuyển giao công nghệ, giao nhận hàng hóa	Thành phố Hà Nội	20	20	20	20
Đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	Hoạt động chính là bán lẻ máy vi tính, phần mềm và thiết bị viễn thông	Thành phố Hồ Chí Minh	11,25	11,25	11,25	11,25

(*) Theo Nghị quyết số 8A/NQ-PSD-HĐQT ngày 25 tháng 4 năm 2022, HĐQT đã thông qua phương án nhận chuyển nhượng cổ phần của các cổ đông hiện hữu tại Bình Minh. Theo đó, Công ty tăng tỉ lệ sở hữu đồng thời là tỷ lệ biểu quyết tại Bình Minh từ 51% lên 92,5% thông qua việc nhận chuyển nhượng

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Nhóm công ty”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Nhóm công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của cả Nhóm công ty.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa; cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.8 Đầu tư tài chính**(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(d) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(e) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(f) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phân ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	20%/năm
Phương tiện vận tải	16,67%/năm
Thiết bị quản lý	20 - 33%/năm
Phần mềm	20%/năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ; lãi vay trả trước trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2.12 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nằm trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của năm báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí kinh doanh trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm doanh thu lãi tiền gửi nhận trước. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2022) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2022 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh riêng sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo riêng.

2.17 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại Hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và các công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm HĐQT, Ban Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (“bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh”), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (“bộ phận chia theo khu vực địa lý”). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.27 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2022 VND	2021 VND
Tiền mặt	311.418.341	507.762.834
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	64.165.520.214	114.011.849.060
Các khoản tương đương tiền (*)	1.000.000.000	872.700.000.000
	<u>65.476.938.555</u>	<u>987.219.611.894</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn với thời gian đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	2022		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("DBC")	1.455.736.792	1.410.000.000	(45.736.792)
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam ("EIB")	1.751.070.295	1.816.750.000	-
Khác	404.060.182	292.150.000	(121.541.385)
	<u>3.610.867.269</u>	<u>3.518.900.000</u>	<u>(167.278.177)</u>
	2021		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("DBC")	844.639.798	1.022.000.000	-
Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VG PIPE ("VGS")	6.075.240.847	6.511.300.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Thạnh ("GIL")	7.004.731.841	6.489.600.000	(515.131.841)
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thành Đạt ("DTD")	4.294.468.420	4.642.650.000	-
Khác	20.883.304.708	20.290.457.938	(592.846.770)
	<u>39.102.385.614</u>	<u>38.956.007.938</u>	<u>(1.107.978.611)</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết được xác định dựa trên số lượng cổ phiếu mà Công ty nắm giữ và giá đóng cửa gần nhất của cổ phiếu niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc năm tài chính.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2022		2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	<u>598.329.000.000</u>	<u>598.329.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư này thể hiện giá trị các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Hồ Chí Minh và hưởng lãi suất theo mức lãi suất tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TÓNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	2022			2021		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
i. Đầu tư vào công ty con Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh ("Bình Minh") Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên An Lạc Nhơn Trạch ("An Lạc Nhơn Trạch")	27.086.250.000 69.841.268.434 96.927.518.434	(*) (*) (*)	(27.086.250.000) - (27.086.250.000)	26.775.000.000 69.841.268.434 96.616.268.434	(*) (*) (*)	(17.352.828.714) - (17.352.828.714)
ii. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom ("Vietecom") (**)	853.268.080	(*)	(853.268.080)	853.268.080	(*)	(853.268.080)
iii. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	1.350.000.000	(*)	(1.350.000.000)	1.350.000.000	(*)	(1.350.000.000)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Vietecom đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể theo Nghị quyết số 15/NQ-PSD-HĐQT ngày 11 tháng 5 năm 2017. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính riêng này, việc giải thể Vietecom vẫn đang được tiến hành.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba		
Brand Maker SVN Pte. Ltd	355.495.754.810	-
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Di động Tiến Mỹ	53.625.350.001	17.394.203.000
Công ty TNHH Công nghệ Viễn thông Thanh Anh	41.492.158.609	11.943.395.000
Công ty TNHH Lan Anh	30.182.191.600	11.151.574.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Diệu Phúc	30.707.197.722	28.153.293.013
Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	4.774.804.603	96.068.225.159
Khác	386.331.025.766	550.494.327.161
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	468.031.330.365	447.848.859.080
	<u>1.370.639.813.476</u>	<u>1.163.053.876.413</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 211.674.849.535 Đồng và 225.256.549.986 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Arcelik Hitachi Home Appliances Sales Việt Nam	7.183.028.473	1.071.222.567
Khác	525.010.945	-
	<u>7.708.039.418</u>	<u>1.071.222.567</u>

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2022 VND	2021 VND
Phải thu khác từ nhà cung cấp	26.377.656.111	11.881.336.227
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	21.342.154.603	20.646.194.452
Phải thu từ bán chứng khoán kinh doanh	6.532.265.532	-
Tạm ứng nhân viên	598.000.000	435.000.000
Khác	5.393.895.486	5.839.082.976
	<u>60.243.971.732</u>	<u>38.801.613.655</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	2022		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	168.756.318.747	13.392.905.981	155.363.412.766
Khác	42.918.530.788	36.922.780.382	5.995.750.406
	<u>211.674.849.535</u>	<u>50.315.686.363</u>	<u>161.359.163.172</u>
	2021		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	177.666.305.341	21.756.295.929	155.910.009.412
Khác	47.590.244.645	41.715.921.639	5.874.323.006
	<u>225.256.549.986</u>	<u>63.472.217.568</u>	<u>161.784.332.418</u>

9 HÀNG TỒN KHO

	2022		2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	11.171.724.035	-	176.865.854.173	-
Hàng hóa	1.222.619.955.790	(10.333.295.024)	257.221.750.190	(10.614.452.872)
Hàng gửi bán	410.380.012	-	540.857.060	-
	<u>1.234.202.059.837</u>	<u>(10.333.295.024)</u>	<u>434.628.461.423</u>	<u>(10.614.452.872)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	10.614.452.872	10.614.452.872
Hoàn nhập dự phòng	(281.157.848)	-
Số dư cuối năm	<u>10.333.295.024</u>	<u>10.614.452.872</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Phí L/C trả trước	2.525.770.781	-
Khác	958.558.430	565.584.198
	<u>3.484.329.211</u>	<u>565.584.198</u>

Biến động về chi phí trả trước ngắn hạn trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	565.584.198	683.273.824
Tăng	26.326.029.192	9.172.229.611
Phân bổ trong năm	(23.407.284.179)	(9.289.919.237)
Số dư cuối năm	<u>3.484.329.211</u>	<u>565.584.198</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ
 T.P

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	-	3.863.327.824	3.995.609.581	7.858.937.405
Mua trong năm	-	4.821.392.411	200.760.747	5.022.153.158
Phân loại lại	80.300.000	-	(80.300.000)	-
Chuyển từ hàng tồn kho	-	-	2.297.930.000	2.297.930.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	80.300.000	8.684.720.235	6.414.000.328	15.179.020.563
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	-	2.515.135.254	3.677.333.296	6.192.468.550
Khấu hao trong năm	-	894.891.884	696.374.245	1.591.266.129
Phân loại lại	80.300.000	(80.300.000)	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	80.300.000	3.329.727.138	4.373.707.541	7.783.734.679
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	-	1.348.192.570	318.276.285	1.666.468.855
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	-	5.354.993.097	2.040.292.787	7.395.285.884

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 6,3 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 5,7 tỷ Đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	792.630.000
Mua trong năm	330.535.856
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.123.165.856
	<hr/>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	792.630.000
Khấu hao trong năm	38.562.517
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	831.192.517
	<hr/> <hr/>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	-
	<hr/> <hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	291.973.339
	<hr/> <hr/>

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 792.630.000 Đồng.

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2022 Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND	2021 Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên	156.323.555.500	244.309.325.700
Công ty Dell Global B.V	24.201.605.274	103.569.678.948
Microsoft Regional Sales Pte Ltd	22.908.874.844	64.773.928.709
Asus Global Pte.Ltd	16.617.961.433	96.305.496.660
Công ty Dell Global B.V (Chi nhánh Singapore) - TT IGF	10.466.039.377	98.903.899.700
Microsoft Corporation	9.764.301.750	13.369.006.800
Lenovo (Singapore) Pte, Ltd	3.150.692.374	108.014.524.752
Khác	54.920.122.381	72.029.040.086
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	273.325.055.529	101.068.696.803
	<hr/>	<hr/>
	571.678.208.462	902.343.598.158
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Công nghệ Máy tính và Kiến trúc Hà Nội	490.823.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Và Phát triển Công nghệ Song Phương	146.809.446	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Tràng An	334.262.000	-
Khác	2.023.848.564	13.019.973.398
	<u>2.995.743.010</u>	<u>13.019.973.398</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải thu/phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
(a) Phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	20.498.699.009	149.897.000.054	-	170.395.699.063
(b) Phải nộp				
Thuế TNDN	11.970.974.138	25.691.776.675	(34.348.846.420)	3.313.904.393
Thuế GTGT	-	347.843.321.445	(347.843.321.445)	-
Thuế nhà thầu	-	29.826.677.445	(29.826.677.445)	-
Thuế TNCN	531.628.446	6.858.450.935	(6.425.214.775)	964.864.606
Thuế khác	-	1.347.965.764	(1.347.965.764)	-
	<u>12.502.602.584</u>	<u>411.568.192.264</u>	<u>(419.792.025.849)</u>	<u>4.278.768.999</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, số dư phải trả người lao động chủ yếu bao gồm lương và các khoản thưởng cho người lao động.

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Chi phí lãi vay	1.745.501.336	824.271.651
Chi phí nhập hàng	102.475.465	2.043.321.651
Khác	3.289.190.577	2.849.900.384
	<u>5.137.167.378</u>	<u>5.717.493.686</u>

17 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền gửi nhận trước	<u>17.996.724.410</u>	<u>-</u>

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2022 VND	2021 VND (Phân loại lại - Thuyết minh 36)
Bên thứ ba		
Phải trả cho việc sử dụng Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay ("UPAS L/C")(*)	485.980.988.218	187.209.014.201
Phải trả hỗ trợ bán hàng cho khách hàng	98.241.364.797	89.589.246.725
Phải trả hỗ trợ chiết khấu từ hãng	22.621.738.179	22.307.390.846
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 23)	6.643.786.548	9.468.932.623
Khác	4.442.985.004	6.429.012.933
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh 34(b))		
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 23)	25.519.104.000	36.806.400.000
	<u>643.449.966.746</u>	<u>351.809.997.328</u>

(*) Khoản phải trả từ nghiệp vụ UPAS L/C (thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay) là các khoản phải trả ngân hàng từ nghiệp vụ ngân hàng đã thanh toán trả ngay cho Người thụ hưởng theo bộ chứng từ trả chậm theo Thư tín dụng do Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Hồ Chí Minh phát hành. Sau đó, Công ty sẽ thanh toán gốc, lãi và phí (nếu có) cho ngân hàng vào ngày đáo hạn bộ chứng từ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

19 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2022 VND (Phân loại lại - Thuyết minh 36)	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	286.836.754.962	1.245.584.195.003	(1.083.695.838.861)	448.725.111.104
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam (ii)	325.122.884.317	1.512.117.993.260	(1.455.502.204.135)	381.738.673.442
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Bình Tân (iii)	-	760.564.539.835	(396.471.231.924)	364.093.307.911
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (iv)	-	387.445.915.226	(155.256.140.930)	232.189.774.296
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (v)	198.568.176.400	273.744.684.218	(279.147.871.410)	193.164.989.208
Ngân hàng TMCP Quân đội (vi)	-	233.201.226.100	(233.201.226.100)	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (vii)	7.727.009.509	84.223.781.729	(91.950.791.238)	-
	<u>818.254.825.188</u>	<u>4.496.882.335.371</u>	<u>(3.695.225.304.598)</u>	<u>1.619.911.855.961</u>

19 VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

- (i) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 450 tỷ đồng, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.
- (ii) Khoản vay này có thể giải ngân bằng Đô la Mỹ hoặc đồng tiền khác tương đương với số tiền giải ngân tối đa là 450 tỷ đồng, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.
- (iii) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 400 tỷ đồng, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.
- (iv) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 400 tỷ đồng, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.
- (v) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.
- (vi) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 500 tỷ đồng, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.
- (vii) Khoản vay giao dịch ký quỹ này cho phép Công ty vay tiền với tỷ lệ hỗ trợ của công ty chứng khoán để mua cổ phiếu, có sử dụng hạn mức tín dụng bằng cách thế chấp tài sản đảm bảo có trong tài khoản chứng khoán của Công ty.

20 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	2022	2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	10.865.006.294	8.307.322.987
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh 23)	2.051.557.168	2.927.083.307
Sử dụng quỹ trong năm	(322.200.000)	(369.400.000)
Số dư cuối năm	<u>12.594.363.462</u>	<u>10.865.006.294</u>

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2022		2021	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	39.887.409	-	30.682.623	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	39.887.409	-	30.682.623	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	(268.000)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39.887.409	-	30.414.623	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2022		2021	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Petrosetco	31.897.961	79,97	24.537.600	79,97
Các cổ đông khác	7.989.448	20,03	6.145.023	20,03
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	39.887.409	100	30.682.623	100

(c) Tình hình biến động của vốn chủ sở hữu

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2021	30.682.623	306.826.230.000
Cổ phiếu mới phát hành (Thuyết minh 22)	9.204.786	92.047.860.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	39.887.409	398.874.090.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	306.826.230.000	(4.551.274.315)	48.564.850.115	350.839.805.800
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	146.354.165.304	146.354.165.304
Chia cổ tức	-	-	(45.621.934.500)	(45.621.934.500)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(2.927.083.307)	(2.927.083.307)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	306.826.230.000	(4.551.274.315)	146.369.997.612	448.644.953.297
Vốn tăng trong năm (i)	92.047.860.000	-	(92.047.860.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	102.577.858.393	102.577.858.393
Chia cổ tức (ii)	-	-	(31.909.927.200)	(31.909.927.200)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (iii)	-	-	(2.051.557.168)	(2.051.557.168)
Cổ phiếu quỹ (iv)	-	4.551.274.315	(1.871.274.315)	2.680.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	398.874.090.000	-	121.067.237.322	519.941.327.322

(i) Theo Nghị quyết số 22/NQ-PSD-HĐQT ngày 19 tháng 8 năm 2022, HĐQT CỦA Công ty đã thông qua phương án triển khai phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2021 theo phương án đã được thông qua theo Nghị quyết số 02/NQ-PSD-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 8 năm 2022 tại cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông bất thường. Theo đó, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 30% vốn cổ phần, tương đương 9.204.787 cổ phiếu dự kiến phát hành.

Theo Nghị quyết số 29/NQ-PSD-HĐQT, HĐQT của Công ty đã thông qua báo cáo và phương án xử lý cổ phiếu lẻ của đợt phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2021. Theo đó, tổng số cổ phiếu phát hành thêm là 9.204.786, trong đó, số lượng cổ phiếu được phân bổ là 9.204.737 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu lẻ được làm tròn xuống là 49 cổ phiếu và phân bổ không thu tiền cho Công đoàn Công ty.

(ii) Theo Nghị quyết của HĐQT số 31/NQ-PSD-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2022, HĐQT của Công ty đã thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 1 của năm 2022 bằng tiền với tỷ lệ 8% vốn cổ phần, tương ứng 31.909.927.200 đồng. Số cổ tức tạm ứng trên đã được phê duyệt tại cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm tài chính 2022 theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 01/NQ-PSD-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2022.

(iii) Thực hiện theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 01/NQ-PSD-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2022.

(iv) Thực hiện theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 04/NQ-PSD-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 11 năm 2022 và Nghị quyết số 22/NQ-PSD-HĐQT ngày 16 tháng 12 năm 2021, Công ty đã thực hiện giao dịch bán cổ phiếu quỹ theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong tháng 1 năm 2022.

23 CỐ TỨC

Biến động về cổ tức phải trả trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	46.275.332.623	31.066.164.123
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 22)	31.909.927.200	45.621.934.500
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(46.022.369.275)	(30.412.766.000)
Số dư cuối năm (Thuyết minh 18)	<u>32.162.890.548</u>	<u>46.275.332.623</u>

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 1.335.403 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 255.213 Đô la Mỹ).

25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2022 VND	2021 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	8.865.278.030.956	8.692.288.762.247
Doanh thu cung cấp dịch vụ	60.798.101.289	38.846.554.809
	<u>8.926.076.132.245</u>	<u>8.731.135.317.056</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(216.621.354.189)	(156.839.961.551)
Hàng bán bị trả lại	(68.591.380.599)	(30.884.096.387)
Giảm giá hàng bán	(23.551.174.042)	(11.314.258.501)
	<u>(308.763.908.830)</u>	<u>(199.038.316.439)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng	8.556.514.122.126	8.493.250.445.808
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	60.798.101.289	38.846.554.809
	<u>8.617.312.223.415</u>	<u>8.532.097.000.617</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2022 VND	2021 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ cung cấp	8.238.965.163.724	8.089.822.995.120
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(281.157.848)	-
	<u>8.238.684.005.876</u>	<u>8.089.822.995.120</u>

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền gửi	20.808.424.519	23.858.929.348
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	29.729.649.487	18.657.472.169
Lãi từ chứng khoán kinh doanh	3.985.425.510	2.160.361.155
Tiền lãi phạt thanh toán chậm	3.086.163.553	342.724.189
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	245.491.671	962.860.567
Khác	339.275.460	830.340.864
	<u>58.194.430.200</u>	<u>46.812.688.292</u>

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền vay	56.777.373.219	25.695.303.718
Lỗ từ chứng khoán kinh doanh	37.516.109.086	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	13.873.793.974	1.597.454.745
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	9.733.421.286	4.998.548.725
(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(940.700.434)	1.107.978.611
Khác	902.104.939	1.505.437.384
	<u>117.862.102.070</u>	<u>34.904.723.183</u>

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	53.606.454.638	53.331.636.379
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	23.644.113.014	20.259.971.713
Chi phí hỗ trợ bán hàng	13.544.108.991	13.640.851.498
Chi phí vận chuyển	10.921.431.567	8.519.040.757
Chi phí thuê	7.584.983.743	6.407.049.047
Chi phí khấu hao	297.590.564	58.961.513
Khác	42.539.588.843	32.964.262.272
	<u>152.138.271.360</u>	<u>135.181.773.179</u>

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2022 VND	2021 VND
Phí quản lý (Thuyết minh 34(a))	15.000.000.000	12.000.000.000
Chi phí nhân viên	14.335.706.433	24.448.296.005
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.968.434.036	5.995.930.753
Chi phí khấu hao	1.332.238.082	183.251.324
(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(425.169.246)	73.941.863.463
Khác	5.243.962.251	4.865.751.867
	<u>39.455.171.556</u>	<u>121.435.093.412</u>

31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	128.269.635.068	201.488.039.700
Thuế tính ở thuế suất 20%	25.653.927.014	40.297.607.940
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	203.400.560	14.836.266.456
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	(165.550.899)	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>25.691.776.675</u>	<u>55.133.874.396</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng: Thuế TNDN - hiện hành	<u>25.691.776.675</u>	<u>55.133.874.396</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Giám đốc của Công ty đánh giá không có sự chênh lệch tạm thời đáng kể về cơ sở tính thuế, do đó Công ty không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại.

32 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	67.942.161.071	77.779.932.384
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	23.644.113.014	20.259.971.713
Chi phí quản lý	15.000.000.000	12.000.000.000
Chi phí môi giới	13.544.108.991	13.640.851.498
Chi phí vận chuyển	10.921.431.567	8.519.040.757
Chi phí thuê	7.584.983.743	6.407.049.047
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.968.434.036	5.995.930.753
Chi phí khấu hao	1.629.828.646	242.212.837
(Hoàn nhập dự phòng)/Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(425.169.246)	73.941.863.463
Khác	47.783.551.094	37.830.014.139
	<u>191.593.442.916</u>	<u>256.616.866.591</u>

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động kinh doanh chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Công ty không trình bày báo cáo kinh doanh theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, Công ty chủ yếu phân phối hàng điện tử (chủ yếu là điện thoại di động, máy tính xách tay), các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Petrosetco là cổ đông lớn nhất của Công ty do sở hữu 79,97% vốn cổ phần của Công ty (Thuyết minh 21). Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“PetroVietnam”) là cổ đông lớn nhất của Petrosetco chiếm 23,3% vốn điều lệ của Petrosetco.

Theo đó, Petrosetco, PetroVietnam, các công ty thành viên thuộc Petrosetco, các công ty thành viên thuộc PetroVietnam, công ty con, công ty liên kết được xem là các bên liên quan của Công ty.

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh	Công ty con
Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Petrosetco
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông Minh	Công ty thành viên thuộc Petrosetco
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Petrosetco
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	Công ty thành viên thuộc Petrosetco
Công ty Cổ phần Quản lý và khai thác tài sản Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Petrosetco
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	Công ty thành viên thuộc Petrosetco
Công ty Bảo Hiểm PVI Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty thành viên thuộc PetroVietnam
Công ty Bảo Hiểm PVI Sài Gòn	Công ty thành viên thuộc PetroVietnam
Công ty Bảo Hiểm PVI Phía Nam	Công ty thành viên thuộc PetroVietnam

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm gồm:

	2022 VND	2021 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Petrosetco	59.271.590.173	586.957.920
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	189.379.731.353	220.571.169.791
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	20.254.810	-
Công ty con	450.668.427.014	332.984.805.040
	<u>699.340.003.350</u>	<u>554.142.932.751</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Petrosetco	2.129.711.659.405	1.495.057.041.304
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	291.797.045.949	114.296.458.733
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	6.945.691.391	6.059.635.230
Công ty con	1.712.653.817	87.056.363
	<u>2.430.167.050.562</u>	<u>1.615.500.191.630</u>
iii) Phí quản lý và khác (Thuyết minh 30)		
Petrosetco	<u>15.000.000.000</u>	<u>12.000.000.000</u>
iv) Thu nhập từ phí quản lý		
Công ty con	<u>11.130.502.887</u>	<u>7.859.836.640</u>
v) Chia cổ tức		
Petrosetco	<u>25.519.104.000</u>	<u>36.806.400.000</u>

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
vi) Lương, thưởng của nhân sự chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	3.652.327.268	3.798.427.907
Trong đó:		
1. Chi tiết tiền lương của Ban Giám đốc		
Ông Vũ Tiến Dương	1.665.141.747	1.691.461.642
Ông Nguyễn Mạnh Lân	1.089.860.131	1.104.882.424
Ông Phan Hải Âu	705.325.390	-
Ông Vũ Thành Chung	-	810.083.841
	<u>3.460.327.268</u>	<u>3.606.427.907</u>
2. Thù lao thành viên HĐQT		
Ông Phạm Minh Thư	60.000.000	6.575.342
Ông Vũ Tiến Dương	36.000.000	36.000.000
Ông Hồ Hoàng Nguyên Vũ	25.052.055	-
Bà Nguyễn Thị Thanh	10.947.945	36.000.000
Ông Đào Văn Đại	-	53.424.658
	<u>132.000.000</u>	<u>132.000.000</u>
3. Thù lao thành viên Ban Kiểm Soát		
Ông Trần Quang Huy	24.000.000	16.701.370
Ông Sơn Chí Tân	12.526.027	-
Bà Nguyễn Thanh Huyền	5.473.973	18.000.000
Bà Bùi Vũ Quỳnh Như	18.000.000	18.000.000
Bà Phạm Thị Ninh	-	7.298.630
	<u>60.000.000</u>	<u>60.000.000</u>
(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan		
	2022 VND	2021 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Petrosetco	2.855.333.910	-
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	167.880.793.016	179.754.152.473
Công ty con	297.295.203.439	268.094.706.607
	<u>468.031.330.365</u>	<u>447.848.859.080</u>

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	2022 VND	2021 VND
ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)		
Petrosetco	21.342.154.603	20.646.194.452
iii) Phải thu dài hạn khác		
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	1.102.479.590	1.102.479.590
iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Petrosetco	94.885.199.414	100.337.422.933
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	178.131.828.212	710.401.370
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	308.027.903	20.872.500
	<u>273.325.055.529</u>	<u>101.068.696.803</u>
v) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 18)		
Petrosetco	25.519.104.000	36.806.400.000

35 CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2022 VND	2021 VND
Dưới 1 năm	4.789.242.930	7.223.089.032
Từ 1 đến 5 năm	3.007.560.000	3.687.954.930
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>7.796.802.930</u>	<u>10.911.043.962</u>

36 SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một vài số liệu tương ứng đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay.

Ảnh hưởng việc phân loại lại trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán riêng (trích lược):

		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021		
Mã số	NGUỒN VỐN	Theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại (*) VND	Số liệu phân loại lại VND
319	Phải trả ngắn hạn khác	164.600.983.127	187.209.014.201	351.809.997.328
320	Vay ngắn hạn	1.005.463.839.389	(187.209.014.201)	818.254.825.188

(b) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (trích lược):

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021		
Mã số		Theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại (*) VND	Số liệu phân loại lại VND
11	Tăng các khoản phải trả	438.791.158.353	187.209.014.201	626.000.172.554
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	209.085.934.940	187.209.014.201	396.294.949.141
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn	3.469.141.148.329	(811.208.608.463)	2.657.932.539.866
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(3.788.227.789.189)	623.999.594.262	(3.164.228.194.927)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(349.499.406.860)	(187.209.014.201)	(536.708.421.061)

(*) Phân loại lại khoản phải trả UPAS L/C từ vay ngắn hạn sang phải trả ngắn hạn khác.

Báo cáo tài chính riêng đã được Giám đốc phê chuẩn ngày 30 tháng 3 năm 2023.



Nguyễn Văn Nghĩa
Người lập



Phan Hải Âu
Kế toán trưởng



Vũ Tiến Dương
Giám đốc